

**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Trần Chí Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Trần Công Chiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)

#### **Tổng Giám đốc**

Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2020)
Ông Phạm Tuyên	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Trần Công Chiến	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)

#### **Phó Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2020)
----------------------	--------------------------------------------------------

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trịnh Quốc Dũng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020		01/01/2020	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>610.804.339.842</b>		<b>519.485.304.693</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>40.010.097.362</b>		<b>260.058.498.363</b>	
1. Tiền	111		6.010.097.362		138.647.624.566	
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.000.000.000		121.410.873.797	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>519.000.000.000</b>		<b>206.366.000.000</b>	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		519.000.000.000		206.366.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>50.818.223.579</b>		<b>50.205.379.262</b>	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.120.235.488		813.179.953	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		317.945.965		175.422.915	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		150.000.000		1.850.000.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	50.720.765.735		50.346.400.003	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.490.723.609)		(2.979.623.609)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>55.482.620</b>		<b>64.939.329</b>	
1. Hàng tồn kho	141		55.482.620		64.939.329	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>920.536.281</b>		<b>2.790.487.739</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.920.530		-	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		651.127.416		699.913.748	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	263.488.335		2.090.573.991	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>316.833.402.678</b>		<b>337.498.320.248</b>	
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.534.914.648</b>		<b>26.552.042.351</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	22.534.914.648		26.552.042.351	
- Nguyên giá	222		153.189.791.322		152.032.164.504	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130.654.876.674)		(125.480.122.153)	
2. Tài sản cố định vô hình	227		-		-	
- Nguyên giá	228		299.000.000		299.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(299.000.000)		(299.000.000)	
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.608.000</b>		<b>-</b>	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.608.000		-	
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10</b>	<b>293.935.049.103</b>		<b>310.764.915.258</b>	
1. Đầu tư vào công ty con	251		273.674.217.765		273.674.217.765	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.794.739.646		33.424.635.760	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.761.912.327		32.378.797.458	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.295.820.635)		(28.712.735.725)	
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>358.830.927</b>		<b>181.362.639</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		277.694.251		46.134.845	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		81.136.676		135.227.794	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>			<b>927.637.742.520</b>		<b>856.983.624.941</b>	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>36.231.636.159</b>	<b>30.110.038.906</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>36.231.636.159</b>	<b>30.110.038.906</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		110.853.975	80.810.641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.479.612.900	1.509.612.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	1.494.039.446	1.392.096.227
4. Phải trả người lao động	314		407.935.444	44.562.470
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		181.496.250	181.496.250
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	6.119.093.932	5.940.370.298
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12	1.546.218.240	1.145.598.720
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13	24.892.385.972	19.815.491.400
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>891.406.106.361</b>	<b>826.873.586.035</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14</b>	<b>891.406.106.361</b>	<b>826.873.586.035</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		631.010.000.000	631.010.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.851.017.209	31.575.087.921
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		219.545.089.152	164.288.498.114
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		111.586.411.256	71.529.205.287
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		107.958.677.896	92.759.292.827
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>927.637.742.520</b>	<b>856.983.624.941</b>



Hoàng Thị Hà  
Kế toán trưởng/Người lập biểu



Trịnh Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
	Mã số	minh				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	830.074.328	2.634.085.700	3.492.950.505	37.661.309.066
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		830.074.328	2.634.085.700	3.492.950.505	37.661.309.066
3. Giá vốn hàng bán	11	17	495.477.440	4.638.204.042	2.206.849.286	43.661.042.233
4. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		334.596.888	(2.004.118.342)	1.286.101.219	(5.999.733.167)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	42.110.474.079	40.389.461.784	119.215.251.049	113.398.488.952
6. Chi phí tài chính	22	20	(6.489.514.823)	(3.388.374.171)	(4.424.405.683)	(2.212.442.956)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	623.287.671
7. Chi phí bán hàng	25	21	-	660.000	-	375.490.202
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	2.930.140.307	7.529.884.836	9.495.588.332	15.804.658.908
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		46.004.445.483	34.243.172.777	115.430.169.619	93.431.049.631
10. Thu nhập khác	31		273.959.307	4.650.204.978	1.186.274.430	9.308.455.781
11. Chi phí khác	32	22	1.773.280.794	9.626.436.550	4.456.399.005	9.926.121.414
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(1.499.321.487)	(4.976.231.572)	(3.270.124.575)	(617.665.633)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		44.505.123.996	29.266.941.205	112.160.045.044	92.813.383.998
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	717.427.629	(553.610.322)	4.147.276.031	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	52		13.522.779	13.522.779	54.091.117	54.091.117
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		43.774.173.588	29.807.028.748	107.958.677.896	92.759.292.881

Hoàng Thị Hà  
Kế toán trưởng/Người lập biểu



Trịnh Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	112.160.044.964	92.813.383.998
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.174.754.521	5.319.868.290
Các khoản dự phòng	03	(11.505.195.570)	(21.054.209.104)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(112.966.829.394)	(95.619.287.844)
Chi phí lãi vay	06	-	623.287.671
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(7.137.225.479)	(17.916.956.989)
Giảm các khoản phải thu	09	1.095.217.563	55.515.112.871
Giảm hàng tồn kho	10	9.456.709	10.717.213.292
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.163.666.809)	(1.147.547.474)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(237.479.935)	2.326.099.970
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(623.287.670)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.339.526.061)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(488.663.000)	(6.551.341.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20	(10.261.887.012)	42.319.292.333
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.258.486.818)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.496.363.757
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(990.000.000.000)	(171.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	679.066.000.000	243.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.210.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	20.296.671.838	10.373.985.540
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	119.969.900.991	118.118.930.811
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(171.925.913.989)	200.779.280.108

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	35.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(35.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37.860.600.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động</b>	<b>40</b>	<b>(37.860.600.000)</b>	<b>-</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(220.048.401.001)	243.098.572.441
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	260.058.498.363	16.959.925.922
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	40.010.097.362	260.058.498.363

Hoàng Thị Hà  
Kế toán trưởng/Người lập biểu



Trịnh Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 18 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và công ty con là chăn nuôi lợn và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; kinh doanh thương mại, dịch vụ.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	51,00%	51,00%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Tỉnh Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Thành phố Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ vận tải



**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Tổng Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:



	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:



- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	19.960.799	133.611.242
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.990.136.563	138.514.013.324
Các khoản tương đương tiền	34.000.000.000	121.410.873.797
	<u>40.010.097.362</u>	<u>260.058.498.363</u>

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ hoạt động với lãi suất từ 3.3 %/năm đến 7,7%/năm.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
- Công ty Cổ phần Phát triển TNS Việt Nam	630.323.714	224.583.333
- Công ty Cổ phần XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh	239.000.000	239.000.000
- Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc châu	167.573.384	169.776.530
- Các khoản phải thu khách hàng khác	83.338.390	179.820.090
	<u>1.120.235.488</u>	<u>813.179.953</u>
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	167.573.384	169.776.530
	<u>167.573.384</u>	<u>169.776.530</u>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phải thu về cổ phần hóa	79.100.000	79.100.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	34.596.964.000	35.441.322.920
- Phải thu người lao động	1.117.805.810	1.107.018.256
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	13.801.224.797	13.635.021.527
- Phải thu khác	1.125.671.128	83.937.300
	<u>50.720.765.735</u>	<u>50.346.400.003</u>
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	34.068.164.000	34.068.164.000
	<u>34.068.164.000</u>	<u>34.068.164.000</u>



**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	123.593.610.156	25.254.415.004	132.701.454	3.051.437.890	152.032.164.504
Tăng trong năm	-	-	-	1.157.626.818	1.157.626.818
Số dư cuối năm	123.593.610.156	25.254.415.004	132.701.454	4.209.064.708	153.189.791.322
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	105.862.442.489	17.071.959.927	132.701.454	2.413.018.283	125.480.122.153
Khấu hao trong năm	1.646.224.819	2.912.255.286	-	616.274.416	5.174.754.521
Số dư cuối năm	107.508.667.308	19.984.215.213	132.701.454	3.029.292.699	130.654.876.674
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	17.731.167.667	8.182.455.077	-	638.419.607	26.552.042.351
Tại ngày cuối năm	16.084.942.848	5.270.199.791	-	1.179.772.009	22.534.914.648

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 67.461.822.669 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 48.828.373.934 VND).

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại là 14.599.059.377 VND.

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp /thu trong năm	Bù trừ phải thu phải trả	Số đã thực nộp /thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND		VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.090.322.341	-	(2.090.322.341)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	251.650	-	-	-	251.650
Tiền thuê đất	-	263.236.685	-	-	263.236.685
	<b>2.090.573.991</b>	<b>263.236.685</b>	<b>(2.090.322.341)</b>	<b>-</b>	<b>263.488.335</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>					
Thuế giá trị gia tăng	105.357.923	322.529.747	-	354.609.132	73.278.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.147.276.031	2.090.322.341	1.339.526.061	717.427.629
Thuế thu nhập cá nhân	651.279.000	641.214.914	-	1.245.939.637	46.554.277
Tiền thuê đất	635.459.304	3.546.618.195	-	3.525.298.497	656.779.002
Các loại thuế khác	-	8.836.000	-	8.836.000	-
	<b>1.392.096.227</b>	<b>8.666.474.887</b>	<b>2.090.322.341</b>	<b>6.474.209.327</b>	<b>1.494.039.446</b>



**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	273.674.217.765	-	273.674.217.765	-
	<b>273.674.217.765</b>	<b>-</b>	<b>273.674.217.765</b>	<b>-</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	(4.614.583.308)	4.614.583.308	(3.436.308.568)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	-	3.318.973.219	-
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	-	861.183.119	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	-	-	11.035.284.098	(3.408.995.977)
Công ty Cổ phần An Đại Việt	-	-	8.972.667.170	(8.972.667.170)
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	-	-	1.573.869.086	(1.573.869.086)
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	-	-	2.392.638.008	(2.392.638.008)
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư Chăn nuôi Bắc Trung Bộ	-	-	655.437.752	-
	<b>8.794.739.646</b>	<b>(4.614.583.308)</b>	<b>33.424.635.760</b>	<b>(19.784.478.809)</b>
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến Xuất nhập khẩu	4.685.428.501	(4.685.428.501)	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	7.467.100.000	-	7.467.100.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển & Xuất nhập khẩu Gia cầm	-	-	2.616.885.131	-
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	(8.995.808.826)	17.609.383.826	(4.242.828.415)
	<b>29.761.912.327</b>	<b>(13.681.237.327)</b>	<b>32.378.797.458</b>	<b>(8.928.256.916)</b>

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	139.081.420	140.180.280
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.980.012.512	5.800.190.018
	<b>6.119.093.932</b>	<b>5.940.370.298</b>

**12. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng tiền thuê đất đang được tạm tính theo đơn giá do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành cho giai đoạn từ tháng 07 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, do khu đất đang sử dụng chưa có hợp đồng thuê và thông báo nộp tiền thuê đất để làm căn cứ xác định nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

**13. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 15 tháng 02 năm 2020.

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước như được trình bày năm trước	631.010.000.000	20.295.544.659	94.088.291.667	745.393.836.326
Lợi nhuận trong năm	-	-	92.759.292.881	92.759.292.881
Phân phối lợi nhuận	-	11.279.543.262	(11.279.543.262)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(11.279.543.171)	(11.279.543.171)
Số dư đầu năm nay	<b>631.010.000.000</b>	<b>31.575.087.921</b>	<b>164.288.498.115</b>	<b>826.873.586.036</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	107.958.677.896	107.958.677.896
Phân phối lợi nhuận (*)	-	9.275.929.288	(9.275.929.288)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(5.565.557.571)	(5.565.557.571)
Chia cổ tức năm 2019 (*)	-	-	(37.860.600.000)	(37.860.600.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	<b>631.010.000.000</b>	<b>40.851.017.209</b>	<b>219.545.089.152</b>	<b>891.406.106.361</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 15 tháng 02 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trả cổ tức năm 2019 cho cổ đông hiện hữu số tiền 37.860.600.000 VND. Tổng Công ty đồng thời trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế



năm 2019 với tỷ lệ 10% tương ứng với số tiền 9.275.929.288 VND và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ 6% tương ứng với số tiền 5.565.557.570 VND.

**Cổ phiếu**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số cổ phiếu của Tổng Công ty đang lưu hành là 63.101.000.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ tám ngày 29 tháng 10 năm 2020, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

	Theo Giấy Chứng nhận		Vốn đã góp	
	Đầu tư		Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Công ty Cổ phần GTNFoods	470.031.360.000	74,48	470.031.360.000	470.031.360.000
Các cổ đông khác	160.978.640.000	25,51	160.978.640.000	160.978.640.000

**15. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	4.172.845.516	4.115.616.435

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.061.851.736	2.715.451.075
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	11.345.928.163	10.861.804.300
Trên 5 năm	60.172.426.202	64.048.285.833
	<b>74.580.206.102</b>	<b>77.625.541.208</b>

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm với UBND Thành phố Hà Nội, UBND tỉnh Vĩnh Phúc, UBND tỉnh Hưng Yên và UBND Thành phố Hồ Chí Minh.



**16. DOANH THU**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.492.950.505	3.319.784.294
- Doanh thu bán hàng	-	34.341.524.772
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(chi tiết tại Thuyết minh số 24)</i>	652.883.033	602.247.065
	<b>4.145.833.538</b>	<b>38.263.556.131</b>

**17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.206.849.286	929.032.957
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	41.213.635.517
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	1.788.457.095
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(270.083.336)
	<b>2.206.849.286</b>	<b>43.661.042.233</b>

**18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.194.716	24.760.236.560
Chi phí nhân công	3.681.377.367	8.250.129.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	964.080.920	5.319.868.290
Hoàn nhập dự phòng	(1.488.900.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.974.252.208	6.152.120.068
Chi phí khác bằng tiền	1.496.432.405	6.011.570.569
	<b>11.702.437.616</b>	<b>50.493.924.621</b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận được chia	85.291.910.000	93.166.259.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.667.428.801	19.626.318.455
Lãi chuyển nhượng phần vốn góp	255.812.248	602.154.459
Các khoản khác	100.000	3.757.038
	<b>119.215.251.049</b>	<b>113.398.488.952</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lỗ bán cổ phần công ty liên kết	5.992.509.407	18.005.626.410
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(16.811.073.939)	(25.397.222.844)
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	6.394.158.849	4.555.865.716
Lãi tiền vay	-	623.287.671
Các khoản khác	-	91
	<b>(4.424.405.683)</b>	<b>(2.212.442.956)</b>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	3.681.377.367	5.192.767.957
Chi phí khấu hao tài sản cố định	397.708.497	1.769.339.031
Thuế, phí và lệ phí	2.122.850.694	1.594.817.108
Chi phí hoàn nhập dự phòng	(1.488.900.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.231.217.362	5.143.472.619
Chi phí khác bằng tiền	1.551.334.412	2.104.262.193
	<b>9.495.588.332</b>	<b>15.804.658.908</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	-	262.435.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	29.583.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	10.110.208
Chi phí khác bằng tiền	-	73.360.291
	-	<b>375.490.202</b>

**22. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.210.673.601	-
Các khoản khác	245.725.484	9.926.121.414
	<b>4.456.399.085</b>	<b>9.926.121.414</b>

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:



	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>112.160.044.964</b>	<b>92.813.383.998</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(86.865.779.086)	(93.165.959.000)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	4.598.848.868	312.655.877
<i>Chuyển lỗ</i>	(269.714.526)	(2.372.127.871)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.623.400.220	-
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
<i>Giảm thuế 30% theo nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020</i>	1.777.404.013	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>4.147.276.031</b>	<b>-</b>

**24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm với Tổng Công ty:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Công ty Cổ phần GTNFoods	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Công ty liên kết

*Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	652.883.033	602.247.065
	<b>652.883.033</b>	<b>602.247.065</b>
<b>Cổ tức được chia</b>		
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	85.170.410.000	101.469.707.500
Công ty TNHH phát triển chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	-	720.000.000
Công ty Cổ phần phát triển giống gia súc Miền Trung	121.500.000	56.700.000
	<b>85.291.910.000</b>	<b>102.246.407.500</b>
<b>Chia cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần GTNFoods	28.201.881.600	-
	<b>28.201.881.600</b>	<b>-</b>
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	760.230.000	3.230.990.000

*Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:*


	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	167.573.384	169.776.530
	<u>167.573.384</u>	<u>169.776.530</u>
<b>Phải thu tiền cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	34.068.164.000	34.068.164.000
	<u>34.068.164.000</u>	<u>34.068.164.000</u>

**25. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền lãi vay, cổ tức lợi nhuận được chia năm nay không bao gồm số tiền 34.068.164.000 VND cổ tức chưa nhận được (năm trước: 34.068.164.000 VND). Theo đó một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên dòng thay đổi các khoản phải thu.



Hoàng Thị Hà  
Kế toán trưởng/Người lập biểu



Trịnh Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

